

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUNG					
1	212 2 1512	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (1)	2	2	0		
2	213 3 1513	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	3	3	0	212 2 1512	
3	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	213 3 1513	
4	212 3 1225	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	213 2 1922	
5	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1		
6	412 3 1858	Tiếng Anh A2.1	3	3	0		
7	412 4 1859	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	412 3 1858*	
8	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	2	0	212 2 1512	
9	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)		
10	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)		
11	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)		
12	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)		
13	001 0 1269	Giáo dục thể chất 5	(1)	(0)	(1)		
14	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)				
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	21	20	1		
		KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ NGÀNH					
15	311 4 1900	Toán cao cấp 1	4	4	0		
16	311 4 1901	Toán cao cấp 2	4	4	0	311 4 1900	
17	314 3 1299	Hóa đại cương	3	3	0		
18	313 3 1904	Toán dùng cho vật lý	3	3	0	311 4 1901	
19	313 4 1069	Cơ học	4	4	0		
20	313 4 1983	Vật lý phân tử và Nhiệt học	4	4	0		
21	313 4 1200	Điện và từ học	4	4	0		
22	313 3 1660	Quang học	3	3	0		
23	313 3 1982	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3	3	0	313 2 1830	
24	313 2 1154	Dao động và sóng	2	2	0		
25	313 3 1071	Cơ học lý thuyết	3	3	0		
26	313 3 1195	Điện động lực	3	3	0	313 4 1200	
27	313 2 1985	Vật lý thống kê	2	2	0	313 4 1983	
28	313 3 1975	Vật lý chất rắn	3	3	0		
29	313 3 1070	Cơ học lượng tử	3	3	0		
30	313 2 1984	Vật lý thiên văn	2	2	0		
31	313 2 1828	Thực hành Vật lý đại cương 1	2	0	2	313 4 1069	
32	313 2 1829	Thực hành Vật lý đại cương 2	2	0	2	313 4 1200	
33	313 2 1830	Thực hành Vật lý đại cương 3	2	0	2	313 3 1660	
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	56	50	6		
		KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH HOẶC NGHIỆP VỤ					
34	320 2 1641	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2	0		
35	315 2 1678	Sinh học đại cương	2	2	0		
36	313 3 1161	Dạy học tích hợp khoa học tự nhiên (Vật lý)	3	3	0		
37	320 4 1719	Tâm lý học giáo dục	4	4	0		
38	320 3 1255	Giáo dục học	3	3	0		
39	320 2 1820	Thực hành tâm lý giáo dục	2	0	2	320 4 1719	
40	320 2 1273	Giao tiếp sư phạm	2	2	0	320 4 1719	
41	313 2 1591	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Vật lý)	2	2	0		
42	313 3 1441	Lý luận dạy học Vật lý	3	3	0		
43	313 3 1544	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông	3	3	0	313 2 1591	
44	313 3 1609	Phương pháp và công nghệ dạy học Vật lý	3	3	0		

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Khoa Giảng dạy
			TC	LT	TH		
45	313 3 1745	Thí nghiệm Vật lý phổ thông	3	0	3		
46	313 2 1354	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lý	2	2	0	313 2 1591	
47	313 3 1794	Thực hành dạy học Vật lý (tập giảng tại trường sư phạm)	3	0	3	313 2 1591	
48	303 3 1845	Thực tập sư phạm 1	3	0	3		
49	303 3 1846	Thực tập sư phạm 2	3	0	3		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI			43	29	14		
HỌC PHẦN TỰ CHỌN							
50	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0		
51	320 2 1373	Kỹ năng tham vấn học đường	2	2	0		
52	313 2 1578	Phương pháp giải bài tập Vật lý phổ thông	2	2	0		
53	313 2 1887	Tin học ứng dụng trong Vật lý	2	1	1		
54	313 2 1928	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học Vật lý	2	0	2		
55	313 2 1197	Điện kỹ thuật	2	1	1	313 4 1200	
56	313 3 1199	Điện tử đại cương	3	2	1	313 4 1200	
57	313 2 1508	Nhập môn ngành Sư phạm Vật lý	2	1	1		
58	313 2 1860	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	412 3 1858	
59	313 2 1052	Cấu trúc phổ nguyên tử	2	2	0		
60	313 2 1769	Thông tin cáp quang	2	2	0		
61	313 2 1753	Thiết bị và phương pháp phân tích quang phổ	2	2	0		
62	313 2 1981	Vật lý nano	2	2	0		
63	313 2 1974	Vật lý bán dẫn	2	2	0		
64	303 6 1338	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI			35	23	12		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			155				
Tổng số tín chỉ bắt buộc			120				
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			15				

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phân Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Quý Tuấn

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. LƯU TRANG



HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH		
1	320 4 1719	Tâm lý học giáo dục	4	4	0		
	314 3 1299	Hóa đại cương	3	3	0		
	311 4 1900	Toán cao cấp 1	4	4	0		
	313 4 1069	Cơ học	4	4	0		
	313 2 1984	Vật lý thiên văn	2	2	0		
	001 0 1265	Giáo dục thể chất 1	(1)	0	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			17	17	0		
2	212 2 1512	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (1)	2	2	0		
	412 3 1858	Tiếng Anh A2.1	3	3	0		
	312 2 1885	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1		
	320 3 1255	Giáo dục học	3	3	0		
	311 4 1901	Toán cao cấp 2	4	4	0	311 4 1900	
	313 4 1200	Điện và từ học	4	4	0		
	313 2 1828	Thực hành vật lý đại cương 1	2	0	2	313 4 1069	
		Học phần tự chọn					
	313 2 1508	Nhập môn ngành Sư phạm Vật lý	2	1	1		
	001 0 1266	Giáo dục thể chất 2	(1)	0	(1)		
	002 0 1264	Giáo dục quốc phòng	(4t)				
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			22	18	4		
3	213 3 1513	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	3	3	0	212 2 1512	
	412 4 1859	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	412 3 1858*	
	320 2 1820	Thực hành tâm lý giáo dục	2	0	2	320 4 1719	
	313 2 1154	Dao động và sóng	2	2	0		
	313 3 1660	Quang học	3	3	0		
	313 4 1983	Vật lý phân tử và Nhiệt học	4	4	0		
	313 2 1829	Thực hành vật lý đại cương 2	2	0	2	313 4 1200	
		Học phần tự chọn					
	313 2 1860	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	412 3 1858	
	001 0 1267	Giáo dục thể chất 3	(1)	0	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			22	18	4		
4	213 2 1922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	213 3 1513	
	316 2 1549	Pháp luật đại cương	2	2	0	212 2 1512	
	320 2 1273	Giao tiếp sư phạm	2	2	0	320 4 1719	
	313 3 1441	Lý luận dạy học Vật lý	3	3	0		
	313 2 1591	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Vật lý)	2	2	0		
	313 3 1071	Cơ học lý thuyết	3	3	0		
	313 3 1070	Cơ học lượng tử	3	3	0		
	313 2 1830	Thực hành Vật lý đại cương 3	2	0	2	313 3 1660	
		Học phần tự chọn					
	313 2 1197	Điện kỹ thuật	2	1	1	313 4 1200	
	001 0 1268	Giáo dục thể chất 4	(1)	0	(1)		
Tổng số tín chỉ trong học kỳ :			21	18	3		
	212 3 1225	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	213 2 1922	
	313 3 1745	Thí nghiệm Vật lý phổ thông	3	0	3		
	313 3 1544	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông	3	3	0	313 2 1591	
	313 2 1354	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lý	2	2	0	313 2 1591	



HỌC KỲ	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			Học phần h.trước/t.quyết	Ghi chú
			TC	LT	TH		
5	313 3 1904	Toán dùng cho Vật lý	3	3	0	311 4 1901	
	313 3 1195	Điện động lực	3	3	0	313 4 1200	
	313 3 1982	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3	3	0	313 2 1830	
		Học phần tự chọn					
	001 0 1269	Giáo dục thể chất 5	(1)	0	(1)		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	20	17	3		
6	313 3 1609	Phương pháp và công nghệ dạy học Vật lý	3	3	0		
	313 3 1794	Thực hành dạy học Vật lý (tập giảng tại trường sư phạm)	3	0	3	313 2 1591	
	315 2 1678	Sinh học đại cương	2	2	0		
	313 3 1161	Dạy học tích hợp khoa học tự nhiên (Vật lý)	3	3	0		
	303 3 1845	Thực tập sư phạm 1	3	0	3		
		Học phần tự chọn					
	313 2 1928	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Vật lý	2	0	2		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	16	8	8		
7	320 2 1641	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2	0		
	313 3 1975	Vật lý chất rắn	3	3	0		
	313 2 1985	Vật lý thống kê	2	2	0	313 4 1983	
	303 3 1846	Thực tập sư phạm 2	3	0	3		
		Học phần tự chọn					
	313 2 1887	Tin học ứng dụng trong Vật lý	2	1	1		
	320 2 1373	Kỹ năng tham vấn học đường	2	2	0		
	313 3 1199	Điện tử đại cương	3	2	1	313 4 1200	
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	17	12	5		
8		Học phần tự chọn					
	303 6 1338	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6		
	313 2 1578	Phương pháp giải bài tập vật lý phổ thông	2	2	0		
	331 2 1252	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0		
	313 2 1052	Cấu trúc phổ nguyên tử	2	2	0		
	313 2 1769	Thông tin cáp quang	2	2	0		
	313 2 1753	Thiết bị và phương pháp phân tích quang phổ	2	2	0		
	313 2 1981	Vật lý nano	2	2	0		
	313 2 1974	Vật lý bán dẫn	2	2	0		
		Tổng số tín chỉ trong học kỳ :	20	14	6		

Ghi chú: - Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Ngoại ngữ đạt chuẩn đầu ra
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *

Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

P. TRƯỞNG KHOA

ngheac
Nguyễn Quý Tuấn

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. LƯU TRANG